

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Giàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 80/TTr-STNMT ngày 21 tháng 02 năm 2025, Phiếu trình số 59/PTr-VP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Giàng, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Cẩm Giàng	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..(19)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.011,85	1.053,11	750,76	618,20
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.651,94	690,97	216,22	395,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.575,62	505,57	172,75	342,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.575,62	505,57	172,75	342,32

1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	504,75	9,29	0,16	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,20	0,55	7,53	3,43
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.470,45	172,81	35,78	49,92
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,92	2,74		0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.359,25	362,14	534,44	222,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.198,59			71,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	249,84	108,88	140,96	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,82	0,91	5,42	0,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,59	2,84	1,46	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,89		3,54	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	171,09	15,56	22,99	4,97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,74	1,19	4,79	0,91
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,72	0,01	0,11	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,14	0,30	0,60	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,68	8,68	11,82	1,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,78	5,10	3,77	2,11
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,03	0,29	1,91	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.770,46	5,65	243,53	27,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.228,39		166,89	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	102,72		13,87	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,91	3,04	1,91	1,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	408,44	2,61	60,87	25,70
2.7.6	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.406,43	164,83	103,79	92,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	998,17	114,87	77,14	71,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	338,32	45,83	16,61	17,89
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,18	0,80		0,78
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,62	1,92	2,78	0,34
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,32	0,52	0,16	1,35
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,71	0,11	0,19	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,03	0,44	0,67	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,08	0,34	6,23	0,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	21,68	1,05	1,22	2,57
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,14	0,60	1,59	0,31

2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	116,48	13,63	4,33	5,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	383,98	48,06	5,63	17,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	89,52	17,26	5,63	0,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	294,46	30,80		17,86
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,24	0,12		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,65	0,00	0,10	0,10
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,65	0,00	0,10	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn	Xã Ngọc Liên	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên	784,06	567,89	718,13	490,56	719,57	826,37
1	Nhóm đất nông nghiệp	552,93	354,85	346,79	329,04	423,32	552,34
1.1	Đất trồng lúa	278,86	94,62	278,64	217,63	110,03	367,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	278,86	94,62	278,64	217,63	110,03	367,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	29,85	146,49	5,62	28,36	246,97	3,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11,10	2,73	3,10	3,48	1,48	5,67
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	233,12	111,02	52,57	79,56	64,02	169,88
1.5	Đất nông nghiệp khác			6,86		0,82	5,38
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	231,03	213,03	371,34	161,52	295,99	274,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	99,63	93,04	85,92	71,32	100,18	106,62
2.2	Đất ở tại đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,61	0,54	0,48	0,50	0,37	0,86
2.4	Đất quốc phòng			0,09			3,14
2.5	Đất an ninh	0,21		0,03	0,03	0,15	0,21
2.6	Đất XD công trình sự nghiệp	5,86	5,42	8,59	6,93	6,79	8,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,87	0,90	0,90	0,31	1,63	0,88
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,29	0,21	0,17	0,42	0,21	0,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3,33	2,76	4,93	4,80	3,45	4,60
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1,37	1,54	2,59	1,41	1,50	2,29
2.6.10	Đất XD công trình sự nghiệp khác						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,72	0,96	175,30	3,15	24,77	18,32
2.7.1	Đất khu công nghiệp			130,59			5,78
2.7.2	Đất cụm công nghiệp						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	0,41	0,12	1,52	1,21	0,74	1,75

2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,30	0,84	43,19	1,94	24,03	10,79
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	96,29	73,96	71,87	60,40	99,39	120,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	62,15	42,51	62,24	44,37	57,66	73,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	32,92	26,65	8,19	13,00	37,27	43,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		2,26	0,17	1,09		0,80
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải		0,31	1,06	0,33	1,60	1,31
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,13	0,34	0,08	0,22	2,61	0,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,02	0,05		0,02	0,02	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	0,84	1,41	0,04	0,02		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,24	0,43	0,09	1,34	0,23	0,43
2.9	Đất tôn giáo	1,20	0,43	1,44	1,23	2,26	0,92
2.10	Đất tín ngưỡng	0,44	0,47	0,61	1,48	0,51	0,63
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	9,27	7,46	7,02	6,43	7,53	9,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	16,74	30,44	20,00	9,93	54,03	5,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	0,46	8,48	1,82	1,38	0,12	5,95
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	16,29	21,96	18,18	8,55	53,92	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,07	0,31		0,10		0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	0,10				0,26	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	0,10				0,26	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Lương Điền	Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Phúc Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên	905,55	577,20	843,80	984,30	710,17	462,15
1	Nhóm đất nông nghiệp	411,79	285,97	286,10	351,43	357,17	97,23
1.1	Đất trồng lúa	336,69	195,00	197,92	239,57	195,90	42,28
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	336,69	195,00	197,92	239,57	195,90	42,28

1.1.2	Đất trồng lúa còn lại						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	9,95	7,72	6,79	1,79	8,06	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8,95	3,51	5,80	5,32	1,65	0,88
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	55,82	77,77	71,49	103,12	139,51	54,06
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,38	1,97	4,11	1,61	12,05	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	493,76	291,23	557,71	632,88	352,91	364,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	119,70	76,58	143,60	127,52	60,07	43,27
2.2	Đất ở tại đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,79	0,60	0,51	1,14	0,24	0,44
2.4	Đất quốc phòng			0,07			
2.5	Đất an ninh	0,23		0,16	0,11	0,22	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	10,95	4,82	21,72	16,51	19,86	12,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,05	0,23	1,96	1,45	1,28	0,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						4,61
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,07	0,53	2,50	0,22	0,12	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	6,40	3,14	13,42	7,20	14,61	4,72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	3,43	0,93	3,63	4,05	3,80	2,25
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác			0,20	3,58	0,05	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	210,98	125,29	251,62	300,09	142,72	240,34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	108,35	72,10	207,22	157,23	139,94	240,29
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	69,15	19,70				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	3,00	0,46	9,76	3,07	2,54	0,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	30,48	33,04	34,64	139,78	0,24	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	118,72	73,97	102,74	121,10	76,93	29,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	93,46	50,14	85,24	86,76	53,22	23,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	18,88	21,84	6,88	21,28	21,71	5,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		0,15		9,13		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	1,47	1,29	0,68	1,11	0,43	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,54	0,16	1,39	0,45	1,33	0,98
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,02	0,03	0,02	0,05	0,04	0,05

2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	2,27	0,16	0,93	0,24		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	2,08	0,20	7,59	2,07	0,20	0,42
2.9	Đất tôn giáo	1,29	1,18	2,15	3,14	0,80	0,79
2.10	Đất tín ngưỡng	0,38	0,74	1,95	1,79	0,32	0,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	8,53	4,16	14,46	10,65	5,69	2,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	21,18	3,74	18,73	50,36	46,05	35,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	7,61	3,74	0,37	3,85	20,58	12,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	13,56		18,36	46,51	25,47	23,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác		0,15		0,47		
3	Nhóm đất chưa sử dụng			0,00		0,09	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng			0,00		0,09	

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Cẩm Giang	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng
(1)	(2)	(3)	$\frac{(4)}{(5)+..(19)}$	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	373,80	3,54	21,15	1,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	270,95	2,30	18,93	0,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	270,95	2,30	18,93	0,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10,63	0,47	0,06	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,82	0,06	0,42	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	83,44	0,71	1,74	0,47
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,96			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	189,19	3,12	22,15	0,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,61			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,06		1,06	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20			
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,96		0,73	0,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,30		0,04	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,09			

2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46		0,69	0,12
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,72	0,03	1,36	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,85			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,85	0,03	1,36	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	136,11	2,01	17,55	0,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	54,04	0,07	7,75	0,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	80,48	1,88	9,75	0,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,30	0,06		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,10		0,05	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,19			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV				
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,02			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,34	0,01	0,99	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	30,16	1,07	0,46	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16,73	0,57	0,46	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,43	0,50		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn	Xã Ngọc Liên	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	4,58	7,56	103,29	0,55	6,75	8,83
1.1	Đất trồng lúa	3,20	3,83	102,53	0,54	2,85	5,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	3,20	3,83	102,53	0,54	2,85	5,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	0,24	2,64	0,11	0,01	3,25	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,42	0,27	0,14	0,01		0,04

1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,73	0,83	0,52		0,66	2,88
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	2,66	6,65	29,26	0,22	1,31	11,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,03		0,13			0,03
2.2	Đất ở tại đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.4	Đất quốc phòng						
2.5	Đất an ninh						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp			0,09			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			0,09			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao						
2.6.10	Đất XD công trình sự nghiệp khác						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,02	0,05				
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	0,02					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		0,05				
2.7.6	Đất SD cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất SD vào mục đích công cộng	2,61	6,43	24,69	0,22	1,28	10,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	1,44	3,14	13,02	0,05	0,89	3,56
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	1,12	3,28	11,67	0,02	0,39	7,03
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,01	0,01				0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	0,04			0,15		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng						
2.9	Đất tôn giáo						
2.10	Đất tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt			0,07		0,03	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng		0,17	4,28			0,75
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá		0,17	1,28			0,75
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối			3,00			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Lương Điền	Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Phúc Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	43,00	1,25	85,47	18,31	16,82	51,45
1.1	Đất trồng lúa	32,88	0,81	69,56	14,03	8,06	5,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	32,88	0,81	69,56	14,03	8,06	5,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,33	0,06	1,34	1,75	0,13	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,74	0,01	0,30	0,23	0,23	0,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	8,07	0,37	10,32	1,30	8,41	46,44
1.5	Đất nông nghiệp khác			3,96	1,00		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	24,64	0,33	38,89	14,77	11,71	21,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,49		0,57	0,46	0,71	1,19
2.2	Đất ở tại đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					0,20	
2.4	Đất quốc phòng						
2.5	Đất an ninh						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,55		0,26	0,08	0,02	0,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			0,26			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế						0,11
2.6.4	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo						
2.6.5	Đất XD cơ sở thể dục, thể thao	0,55			0,08	0,02	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7,35		0,76	3,49	0,31	0,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp				1,24	0,26	0,35
2.7.2	Đất cụm công nghiệp						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,35		0,76	2,25	0,05	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	16,15	0,29	30,35	8,12	9,20	6,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	4,67	0,17	10,05	3,93	3,14	2,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	11,48	0,10	19,07	4,17	6,06	4,45
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên						

2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải			1,24			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		0,01		0,01		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng						
2.9	Đất tôn giáo			0,02			
2.10	Đất tín ngưỡng				0,00		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	0,07	0,04	0,38	0,07	0,15	0,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,03		6,55	2,55	1,12	13,18
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá			0,89	1,90	0,62	10,09
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,03		5,66	0,65	0,50	3,09
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Cẩm Giang	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(19)	(5)	(6)	(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	399,96	4,63	21,15	2,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	290,20	3,25	18,93	0,58
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	12,06	0,47	0,06	0,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,82	0,06	0,42	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	88,65	0,85	1,74	0,47
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,23			0,27
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,50			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	3,50			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NKR/CNT				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		143,40	0,23	22,12	0,17

4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	112,94	0,17	13,36	0,10
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	29,95	0,06	8,46	0,07
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,50		0,30	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn	Xã Ngọc Liên	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	4,87	7,56	103,82	0,55	8,15	10,00
1.1	Đất trồng lúa	3,49	3,83	102,73	0,54	3,90	6,92
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	0,24	2,64	0,11	0,01	3,45	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,42	0,27	0,14	0,01		0,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,73	0,83	0,85		0,81	2,88
1.10	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			3,50			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp			3,50			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	3,16	11,25	24,71	0,07	1,48	8,49
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	1,68	5,83	24,62	0,07	0,82	5,65
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,48	5,42	0,09		0,66	2,83

4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Lương Điền	Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Phúc Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	43,68	6,85	90,32	26,47	18,32	51,45
1.1	Đất trồng lúa	33,21	5,55	73,99	20,18	8,11	5,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	0,33	0,06	1,34	1,75	0,63	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,74	0,01	0,30	0,23	0,23	0,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	8,42	1,23	10,74	3,31	9,36	46,44
1.10	Đất nông nghiệp khác			3,96	1,00		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	13,24	3,06	30,49	10,66	7,57	6,71
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	10,66	2,83	27,82	6,05	6,86	6,43
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,48	0,23	2,67	4,51	0,72	0,28
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						

4.5	Chuyên đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	0,11			0,09		
-----	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------	--	--	------	--	--

4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Cẩm Giang	Xã Tân Trường	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (7)	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP				
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,23	0,36	4,87	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,75		1,75	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,31		0,31	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,22		0,22	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,09		0,09	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,89	0,36	0,53	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,53		0,53	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,36	0,36		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,27		2,27	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,00		2,00	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,18		0,18	
2.8.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,09		0,09	

5. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Giàng.

Điều 2.

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Cẩm Giàng, Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

UBND huyện Cẩm Giàng công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Cẩm Giàng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, KTN (15b).

Lê Ngọc Châu